**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | **Tổng** | | | | | | **% tổng điểm** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | **Vận dụng cao** | | |
| ***Số CH*** | | | | ***Thời gian***  ***(phút)*** | |
| ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số CH*** | | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***TN*** | | ***TL*** | |  | |  | |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. Liên Bang Nga | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 1 | | 8 | 12 | | 1 | | 30 | | 35 | |
| A.2. Nhật Bản | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 12 | | 1 | | 35 | |
| **2** | **B. KỸ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  | |  | 4 | |  | | 5 | | 10 | |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  | |  |  | | 1 | | 10 | | 20 | |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | | **8** | **28** | | **2** | |  | | **10,0** | |
| **Tỉ lệ %** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | | **10** | | | **70** | | **30** | | **45** | |  | |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **70** | | | | **30** | | | | | | **100** | | | |  | |  | |

***Lưu ý:***

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.

- Những câu hỏi gộp cho nhiều nội dung kiến thức thì chỉ được lựa chọn một trong các nội dung kiến thức đó.

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. LIÊN BANG NGA | **Nhận biết:**  - Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga.  - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.  - Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga.  - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga.  - Trình bày được những khó khăn và những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.  - Trình bày được một số ngành kinh tế chủ chốt.  - Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ kinh tế LB Nga.  - Ghi nhớ một số địa danh.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.  - So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của LB Nga.  **Vận dụng:**  - Phân tích được quan hệ đa dạng giữa LB Nga và Việt Nam.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. | 8 | | 4 | 1\* | 1\*\* |
| A.2. NHẬT BẢN | **Nhận biết:**  - Biết vị trí địa lí Nhật Bản.  - Biết phạm vi lãnh thổ Nhật Bản.  - Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.  - Ghi nhớ một số địa danh.  - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.  - Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp.  - Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp.  - Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được những thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được những khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.  - Phân tích được các đặc điểm dân cư của Nhật Bản.  - Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư Nhật Bản tới kinh tế.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt. | 8 | | 4 |  | 1\*\* |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ | **Thông hiểu:**  - Nhận xét bảng số liệu.  - Nhận xét biểu đồ. |  | 4 | |  |  |
|  |  | B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê | **Vận dụng:**  - Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | | 1 (a,b\*) |  |
| **Tổng** | | |  | **16** | | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | | |  | **40** | | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ % chung** | | |  | **70** | | | **30** | |

***Lưu ý:***

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc các đơn vị kiến thức A.1, A.2 hoặc B.2.

- (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở mức độ vận dụng cao thuộc một trong các đơn vị kiến thức A.1 hoặc A.2.